

CTCP Thế giới số (HSX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	50,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-2.1%	48.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,047 - 62,847
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,487
Số lượng CPLH (CP)	167,072,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,512,880
Sở hữu nước ngoài	23.57%
Beta	1.86

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

5,412.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 817.0 | +17.8%

Cùng kỳ: ↘ 652.5 | -10.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

13,968.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4,015.6 | -22.3%

LN thuần

Q3 2023

131.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.8 | +15.7%

Cùng kỳ: ↘ 96.3 | -42.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

349.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 318.6 | -47.7%

LNTT

Q3 2023

133.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.8 | +15.7%

Cùng kỳ: ↘ 93.1 | -41.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

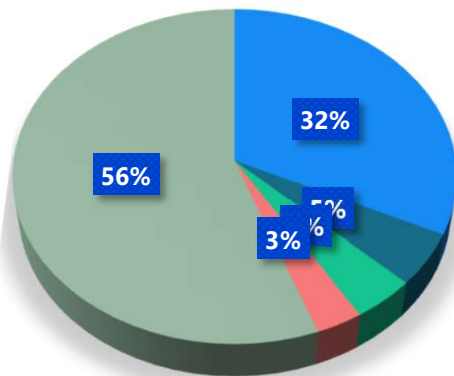
352.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 312.6 | -47.0%

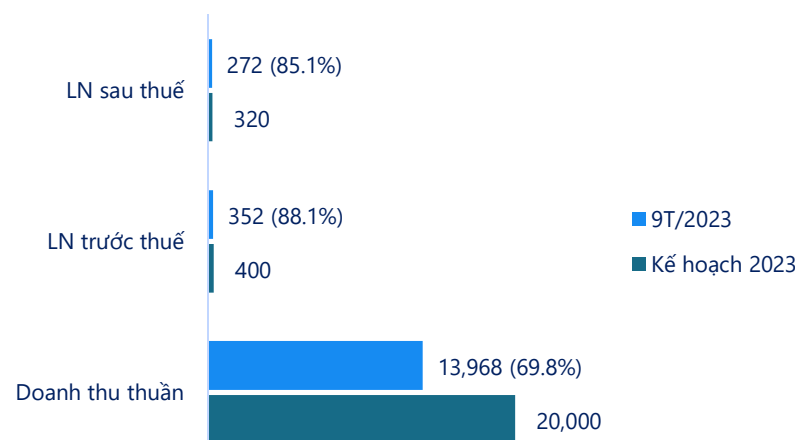
Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH Created Future
- Công ty TNHH MTV DKP
- Công ty TNHH MTV DHV
- Công ty TNHH MTV TOHT
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	5,412.8	6,065.2	-10.8%	13,968.5	17,984.1	-22.3%
Giá vốn hàng bán	5,027.9	5,659.3	-11.2%	12,929.9	16,791.4	-23.0%
Lợi nhuận gộp	384.8	406.0	-5.2%	1,038.6	1,192.6	-12.9%
Doanh thu HĐTC	46.7	38.2	22.2%	128.4	141.2	-9.0%
Chi phí tài chính	38.4	30.2	27.5%	110.6	70.5	56.8%
Chi phí lãi vay	30.7	21.8	40.9%	99.3	57.6	72.5%
Chi phí bán hàng	212.9	149.6	42.4%	572.8	498.5	14.9%
Chi phí QLDN	48.9	38.0	28.9%	134.5	95.6	40.7%
LN thuần từ HĐKD	131.1	227.4	-42.3%	349.4	668.0	-47.7%
LN khác	2.7	0.5	607.8%	2.8	3.2	188.5%
LN trước thuế	133.8	226.9	-41.0%	352.3	664.8	-47.0%
Thuế TNDN	30.5	46.6	-34.5%	43.8	121.5	-63.9%
Lợi nhuận sau thuế	103.3	180.3	-42.7%	272.3	528.1	-48.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	102.4	180.3	-43.2%	264.8	528.0	-49.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	350.3	39.2	261.3	537.9	470.7	680.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 14.5	- 246.8	- 4.0	19.1	- 32.1	- 23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 716.4	1,038.4	- 416.7	180.1	396.0	- 58.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 380.6	830.8	- 159.4	699.0	834.6	598.8

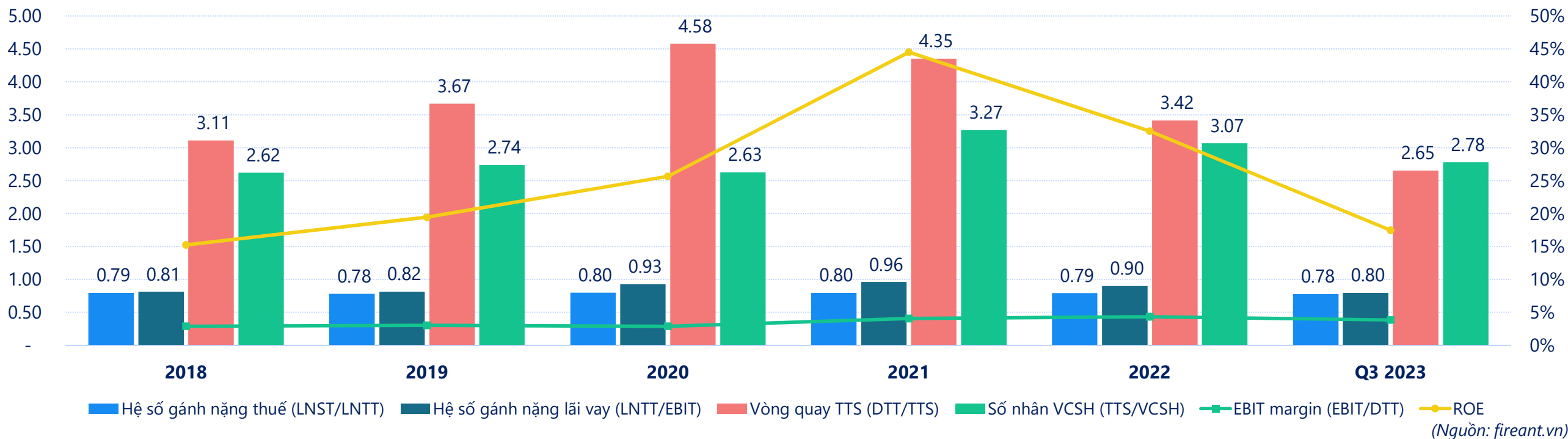
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	6,483.7	5,782.4	12.1%	92.6%
Tiền và tương đương tiền	1,562.2	827.8	88.7%	22.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2,540.8	1,578.8	60.9%	36.3%
Hàng tồn kho	2,248.6	3,254.3	-30.9%	32.1%
Tài sản ngắn hạn khác	132.2	121.4	8.8%	1.9%
Tài sản dài hạn	519.5	573.1	-9.4%	7.4%
Các khoản phải thu dài hạn	15.5	22.4	-30.6%	0.2%
Tài sản cố định	111.0	95.6	16.0%	1.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.0	70.6	-13.7%	0.9%
Tài sản dài hạn khác	332.0	384.4	-13.6%	4.7%
Tổng cộng tài sản	7,003.2	6,355.4	10.2%	100.0%
Nợ phải trả	4,346.7	3,932.1	10.5%	62.1%
Nợ ngắn hạn	4,326.1	3,882.3	11.4%	61.8%
Nợ vay ngắn hạn	2,022.1	1,914.8	5.6%	28.9%
Nợ dài hạn	20.7	49.9	-58.6%	0.3%
Nợ vay dài hạn	9.8	41.1	-76.1%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,656.4	2,423.3	9.6%	37.9%
Vốn chủ sở hữu	2,656.4	2,423.3	9.6%	37.9%

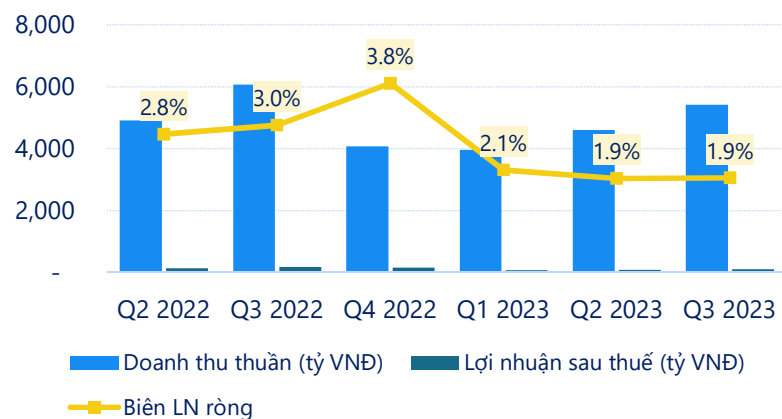
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGW

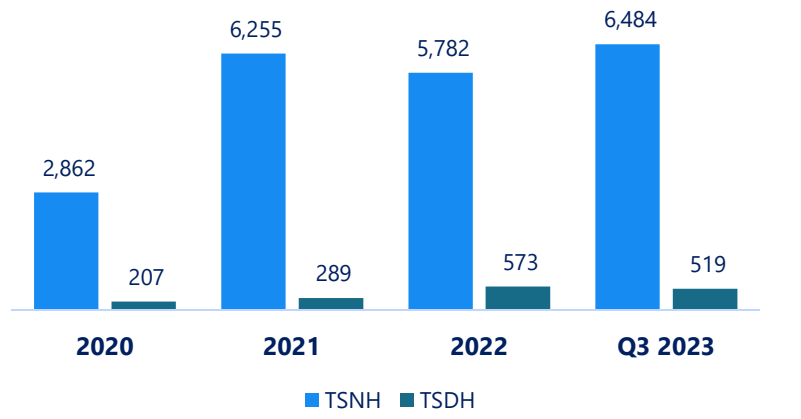
Phân tích Dupont



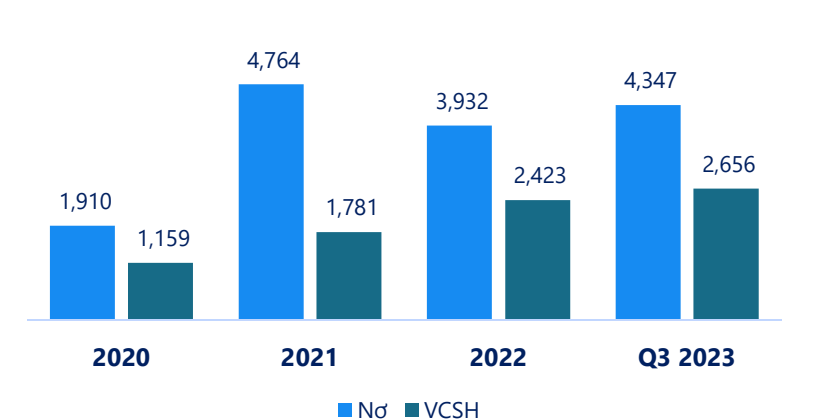
DT thuần và LN ròng



Tài sản



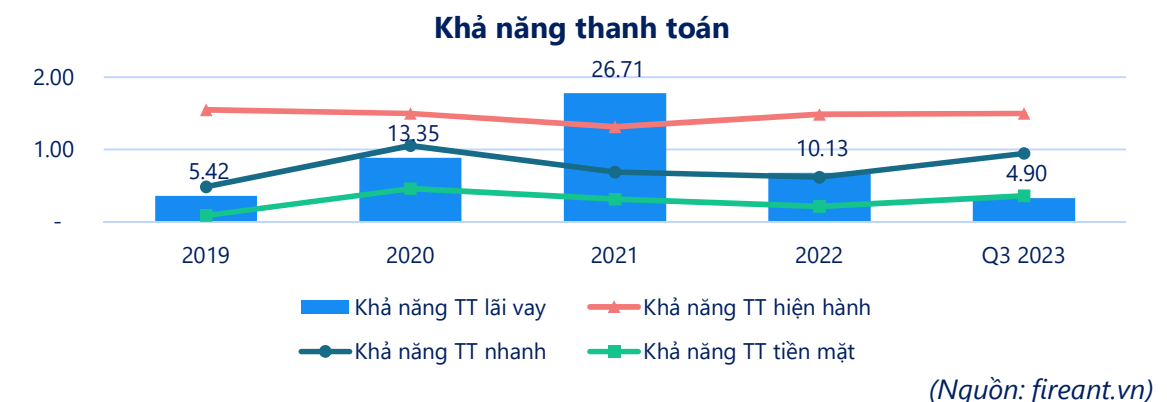
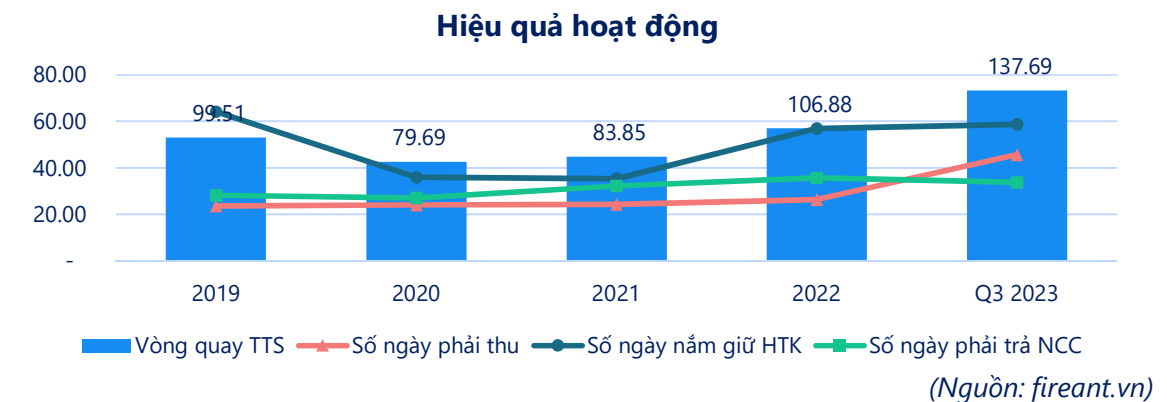
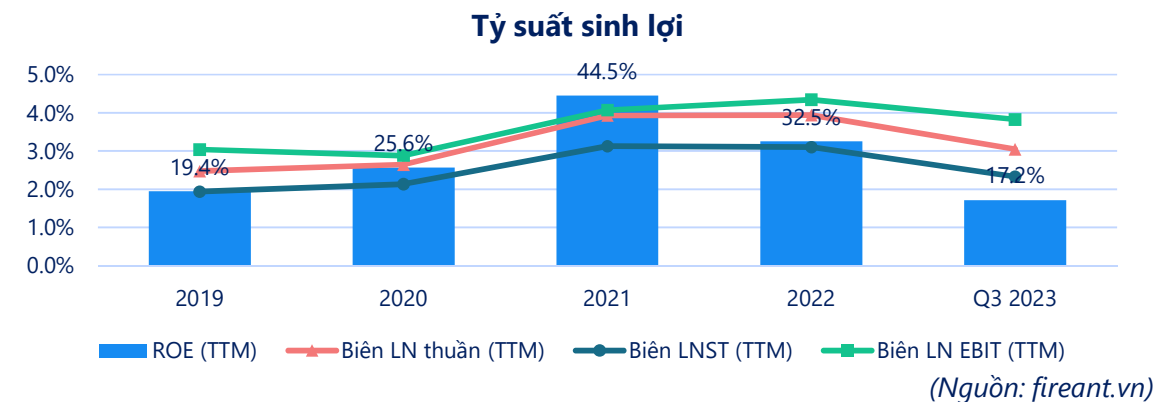
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGW

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.3%	2.5%	2.6%	3.9%	3.9%	3.0%
Biên LNST (TTM)	1.9%	1.9%	2.1%	3.1%	3.1%	2.3%
Biên LN EBIT (TTM)	2.9%	3.0%	2.9%	4.1%	4.3%	3.8%
ROE (TTM)	15.2%	19.4%	25.6%	44.5%	32.5%	17.2%
ROA (TTM)	5.8%	7.1%	9.8%	13.6%	10.6%	6.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	28.2	23.5	24.0	24.2	26.3	45.7
Số ngày nắm giữ HTK	72.4	64.1	36.0	35.3	56.9	58.7
Số ngày phải trả NCC	23.6	28.2	27.0	32.2	35.7	33.8
Vòng quay TSCĐ	70.6	102.4	147.8	229.0	231.7	176.2
Vòng quay TTS	117.3	99.5	79.7	83.9	106.9	137.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.6	1.5	1.3	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	1.1	0.7	0.6	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.5	0.3	0.2	0.4
Khả năng TT lãi vay	5.3	5.4	13.4	26.7	10.1	4.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,732	3,934	6,213	7,402	4,193	2,517
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,318	20,600	25,466	19,447	14,376	15,394
P/E	8.4	5.8	13.8	16.7	9.0	23.0
P/B	1.3	1.1	3.4	6.4	2.6	3.8
P/S	0.2	0.1	0.3	0.4	0.2	0.5

(Nguồn: fireant.vn)



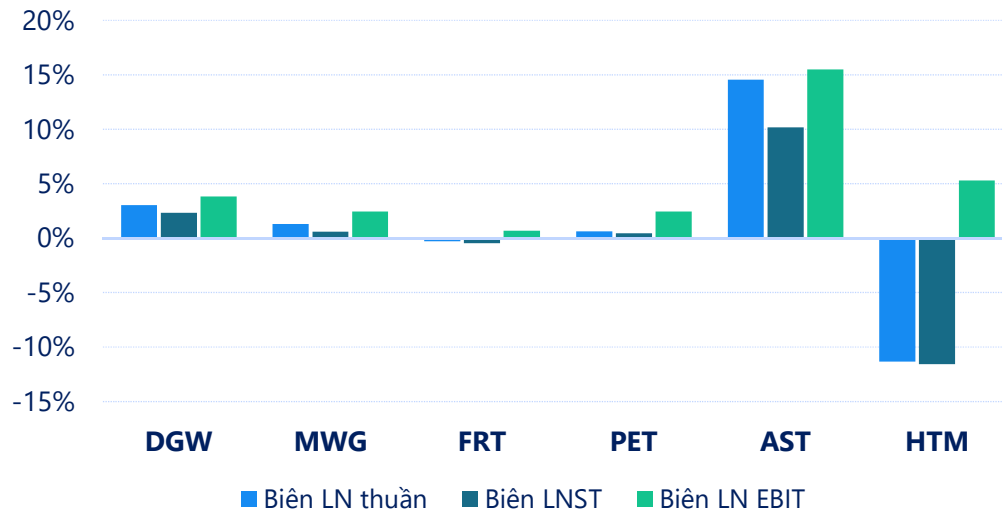
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DGW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DGW	13,968.5	-22.3%	272.3	-48.4%	1.9%	2.9%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%
HTM	301	1.7%	27	-531.6%	-9.0%	-1.4%

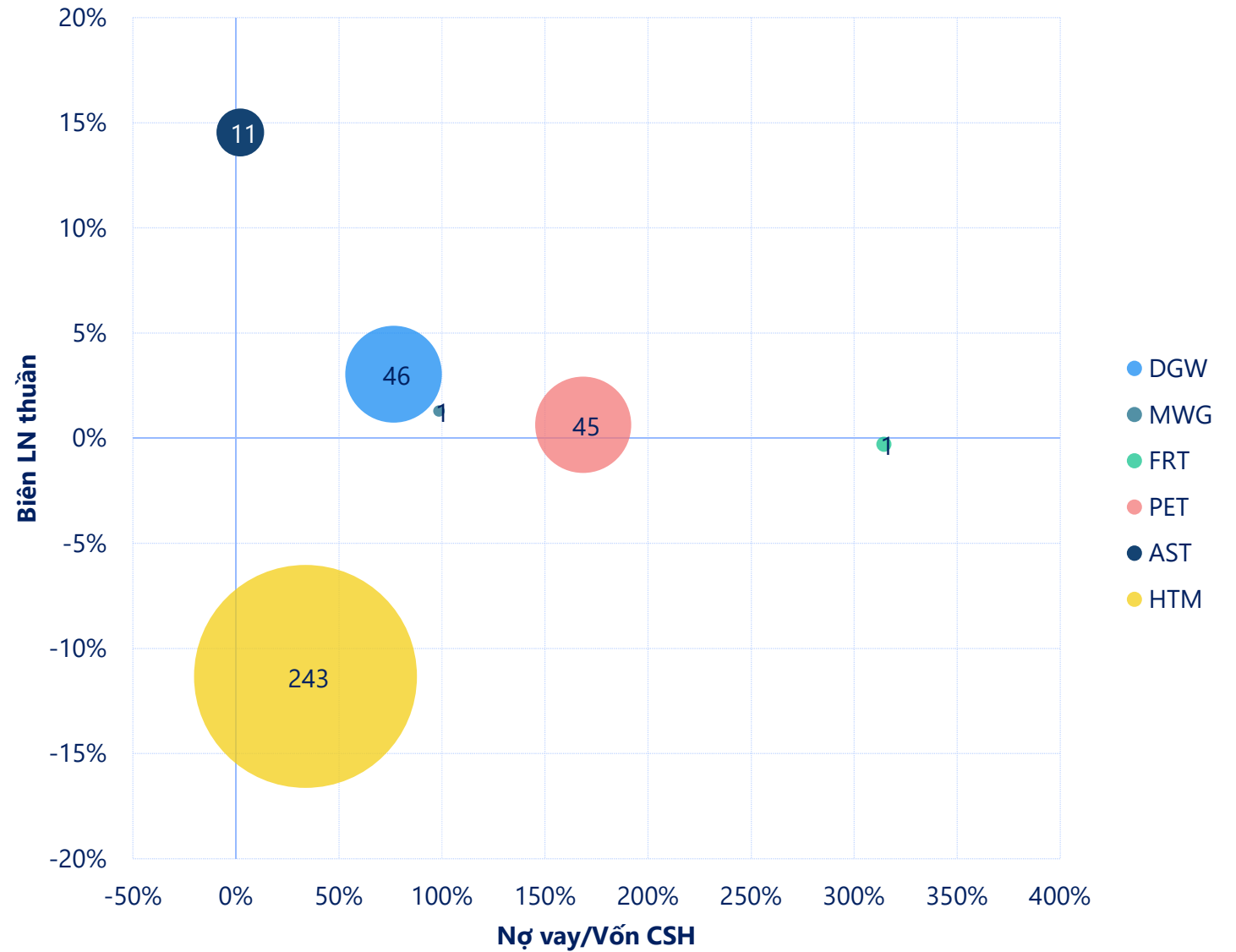
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)